

Bản tin chứng khoán

Trong số này

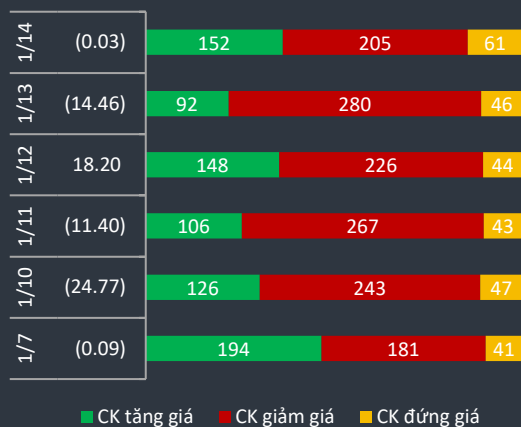
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

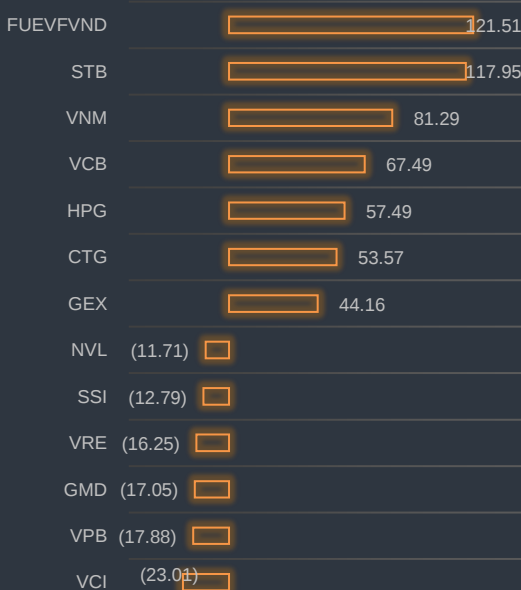
Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)



Thị trường phiên cuối tuần đi ngang về mặt điểm số nhưng hoạt động giao dịch có phần chùng xuống. Giao dịch trong ngày chỉ đạt khoảng 20 ngàn tỷ đồng, thấp hơn 1/3 so với các phiên trước đó. Một phần giao dịch sụt giảm mạnh đến từ sự thanh khoản của nhóm cổ phiếu họ FLC. Toàn bộ nhóm cổ phiếu này FLC, ROS, KLF, AMD, HAI, ART đều bị bán sàn và gần như chỉ có chiều bán ra, đặc biệt là hai cổ phiếu FLC và ROS. Với tình hình hiện tại khả năng nhóm cổ phiếu này còn bị mất thanh khoản thêm ít nhất vài phiên nữa trước khi có cầu vào trở lại.

Các nhóm ngành thép, phân đạm, chứng khoán tiếp tục xu thế điều chỉnh và nằm trong nhóm ngành giảm nhiều nhất trong ngày. Hầu hết các doanh nghiệp nhóm ngành thép và phân bón sẽ khó lập lại kỷ lục lợi nhuận trong năm 2022 vì vậy giá nhiều cổ phiếu hầu hết đang trong giai đoạn phân phối. Riêng nhóm cổ phiếu chứng khoán dù tiếp tục dự báo khả quan trong năm nay nhờ thanh khoản thị trường tiếp tục gia tăng nhưng mảng hoạt động tự doanh có thể ảnh hưởng trong Q1 do hàng loạt cổ phiếu đi xuống giai đoạn đầu năm.

Nhóm cổ phiếu họ FLC bị bán ra thì một số mã bất động sản có yếu tố đầu cơ cao cũng bị đè bán sàn như QCG, NBB, DRH, LDG, CEO. Bù lại nhóm xây dựng có sự quay trở lại của HBC, CEE, VCG đang thu hút lực cầu nhiều trở lại.

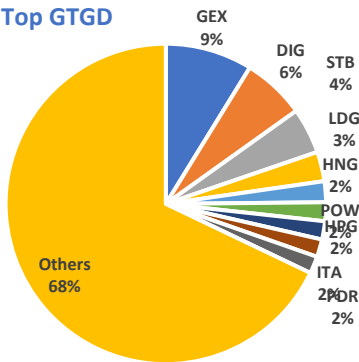
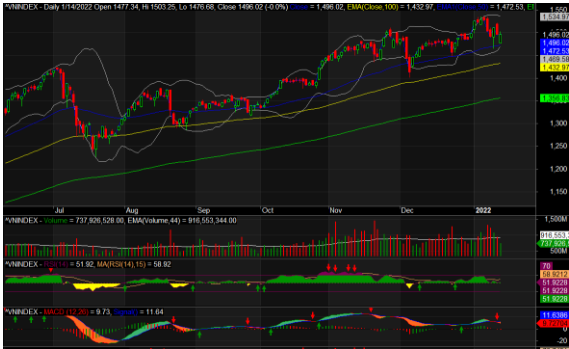
Cổ phiếu ngân hàng hầu hết điều chỉnh trong ngày và chỉ có một số cổ phiếu duy trì mức xanh nhẹ như STB, VCB, SHB, CTG. Cổ phiếu ngân hàng sau khi có chu kỳ điều chỉnh trong gần 6 tháng cuối năm đang có xu hướng đi ngang và tích lũy dần vì vậy đây cũng là nhóm ngành kỳ vọng có khả năng tạo sóng tốt nhất thị trường thời gian tới.

Khối ngoại trong ngày mua ròng hơn 800 tỷ đồng trong đó nổi bật là nhóm cổ phiếu ngân hàng STB, VCB, CTG được mua ròng khá lớn bên cạnh một số blue chip VNM, HPG, GEX. Phía bán ròng một số mã VCI, VPB, GMD nhưng số lượng khá ít.

Vnindex 1,496.02
▼ -0.03 (-0.01%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
POW	17.7	800	4.73
DHG	106.0	3,500	3.41
STB	35.0	700	2.04
VNM	84.7	1,600	1.93
VCB	83.4	1,500	1.83
VRE	34.4	600	1.78
PLX	55.0	800	1.48
PDR	91.8	1,300	1.44
CTG	35.5	300	0.85
SAB	151.9	900	0.60
BID	44.3	250	0.57
GVR	35.7	200	0.56
GAS	105.5	500	0.48
REE	66.4	300	0.45
BVH	54.2	200	0.37
HVN	22.7	50	0.22
VIC	98.9	100	0.10
MSN	144.8	-	-
VJC	122.0	-	-
VHM	82.2	-	-
MBB	29.7	(50)	(0.17)
PNJ	93.9	(200)	(0.21)
SSI	48.7	(150)	(0.31)
TPB	41.9	(250)	(0.59)
HDB	30.6	(200)	(0.65)
FPT	91.3	(800)	(0.87)
ACB	33.1	(300)	(0.90)
HPG	46.3	(450)	(0.96)
MWG	134.0	(1,500)	(1.11)
VPB	34.9	(400)	(1.13)
TCB	49.8	(750)	(1.49)
VIB	45.9	(700)	(1.50)
NVL	82.0	(1,500)	(1.80)
BCM	76.0	(1,900)	(2.44)



Tuần qua chỉ số Vnindex đã mất mốc trên 1500 và sụt giảm hơn 30 điểm. Sự kiện nổi bật nhất tuần qua chính là cơn sóng thoái trào của cổ phiếu bất động sản mà cơn bão bán sàn chủ yếu ở những cổ phiếu có tính đầu cơ cao. Nhiều cổ phiếu BĐS vẫn ở mức giá tăng 30% - 50% so với 3 tháng trước trong khi mức định giá vẫn ở mức rất cao vì vậy cơn sóng bán ra sẽ còn tiếp tục ở nhiều cổ phiếu. Chiến lược hiện tại là nhà đầu tư chờ tích lũy ở những vùng giá thấp khi thị trường điều chỉnh. Lưu ý nhóm cổ phiếu cơ bản sẽ nắm giữ an toàn hơn trong ngắn hạn như: OCB, CTG, BID, MBB, TCB, VPB, SSI, FPT, STK, GVR.

Danh mục mua trung hạn mở mới trạng thái mua vào với các cổ phiếu OCB, TCB, CTG, STK.

Cổ phiếu quan tâm

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
OCB	26.7	(0.9)	24	35	Mua mới quanh 26, mục tiêu 34	1/13/2022	-0.7%
TCB	49.8	0.6	40	65	Mua mới quanh 50, mục tiêu 65	1/13/2022	-0.4%
CTG	35.5	6.8	30	45	Mua mới quanh 33-35, Mục tiêu 45	1/13/2022	1.4%
STK	53.2	(6.7)	50	70	Mua quanh 51-53, Mục tiêu 70	1/13/2022	0.4%
VIB	45.9	(0.6)	40	60	Mua quanh 45-47, Mục tiêu 60	1/4/2022	-2.3%
MBB	29.7	3.7	25	35	Nắm giữ, mục tiêu 35	1/4/2022	2.4%
DBC	71.9	(3.9)	70	90	Mua quanh 74	1/6/2022	-2.8%
MWG	134.0	(1.1)	125	160	Mua quanh 130-135.	1/4/2022	-0.7%
DGW	123.0	(1.6)	120	150	Mở mua mới quanh 125, Mục tiêu 150	1/4/2022	-1.6%
LCG	24.1	9.3	15	30	Nắm giữ, mục tiêu 30	9/28/2021	69.3%
GVR	35.7	(0.4)	28	47	Nắm giữ, mục tiêu 47	7/12/2021	20.7%
HCM	41.7	(5.7)	44	60	Nắm giữ	7/12/2021	22.9%
VCI	62.1	(8.5)	47	80	Nắm giữ, Mua thêm quanh 65	7/12/2021	28.6%
SSI	48.7	(6.2)	45	60	Nắm giữ	7/12/2021	48.2%
HPG	46.3	(2.2)	44	65	Nắm giữ, mua thêm quanh 45-47	7/12/2021	3.8%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

SZC	4.95
DTA	5.15
TSC	5.30
YBM	5.58
YBM	5.58
FRT	6.02
TBC	6.03
VRC	6.51
VRC	6.51
TNT	6.74
HAG	6.79
TIP	6.91
HBC	6.93
SJS	6.98
SJF	6.99
STG	6.99

Top tăng giá HNX

DL1	4.72
OCH	4.90
ICG	4.96
VCC	5.26
BTS	5.45
HCC	5.65
LUT	5.75
DIH	6.12
CVN	6.60
TTC	6.92
DST	7.20
VIT	7.21
HLD	7.23
MCO	7.79
API	7.99
TTZ	8.33
VTJ	9.21
VHL	9.26
SDA	9.71
AAV	9.76
KST	9.88
QHD	9.93
DAE	9.96
LHC	9.98
PLC	10.00
L14	10.00

PET - Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - Ước tính kết quả kinh doanh năm 2021 với doanh thu thuần hợp nhất đạt 16.800 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 360 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 23% và 74% so với năm 2020. Đây cũng là kết quả lợi nhuận cao nhất của công ty kể từ năm 2012.

HBC - Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình - Đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022. Cụ thể, tập đoàn dự kiến doanh thu năm nay là 20.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 420 tỷ đồng, lần lượt tăng 48% và 79% so với kế hoạch năm trước.

DQC - CTCP Bóng đèn Điện Quang - Ước đạt kết quả kinh doanh năm 2021 với doanh thu thuần công ty mẹ khoảng hơn 645 tỷ đồng, doanh thu thuần hợp nhất 750 tỷ đồng, tương đương 80% năm 2020.

L14 - CTCP Licogi 14 - Đã thông qua kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2021 với tổng doanh thu ước đạt hơn 578 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 436 tỷ, lần lượt gấp hơn 4 lần và gấp 10,6 lần thực hiện năm 2020. Đây cũng là kết quả lợi nhuận cao nhất của công ty kể từ khi hoạt động.

DBC - Tập đoàn Dabaco Việt Nam - Ngày 24/1 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản. Thời gian thực hiện từ 7/2 đến 18/2. Nội dung lấy ý kiến là thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1:1 từ quỹ đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Với 115,2 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Dabaco dự kiến phát hành thêm 115,2 triệu cổ phiếu thưởng, tăng vốn điều lệ gấp đôi lên 2.304 tỷ đồng.

PHR - CTCP Cao su Phước Hòa - Công bố BCTC công ty mẹ quý 4/2021 với doanh thu thuần 591 tỷ đồng, tăng 14%. Giá vốn tăng thấp hơn nên lãi gộp đạt 78 tỷ đồng, tăng 126%. Lợi nhuận sau thuế đạt 209 tỷ đồng, giảm 50% so với cùng kỳ năm trước.

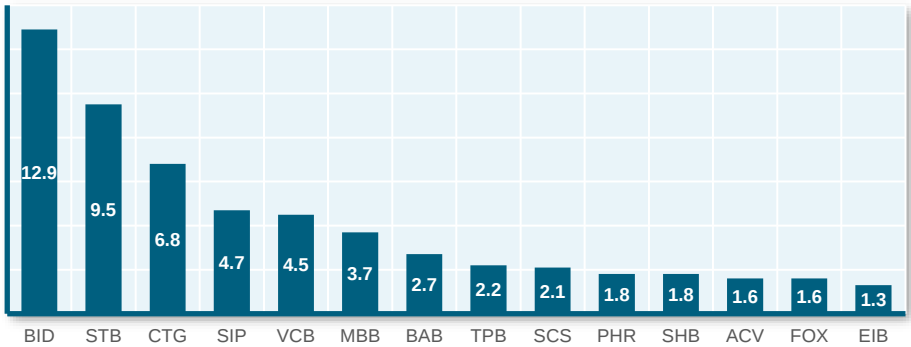
LMH - Công ty Cổ phần Quốc tế Holding - Quý 4 doanh thu đạt hơn 64 triệu đồng không đủ trang trải chi phí QLDN khiến lỗ sau thuế hơn 3 triệu đồng – trong khi cùng kỳ lỗ 1,3 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2021, LMH đạt 22 tỷ đồng doanh thu thuần chưa bằng 1/3 doanh thu cùng kỳ năm ngoái. Nhờ giảm chi phí tài chính và chi phí QLDN nên lỗ giảm xuống còn hơn 12 tỷ đồng – khả quan hơn khoản lỗ gần 81 tỷ đồng trong năm 2020.

HNR - CTCP Rượu và nước giải khát Hà Nội – Quý 4 doanh thu thuần đạt 35 tỷ đồng, tăng 30% so với quý 4 năm ngoái, sau khi trừ chi phí HNR lỗ gần 6 tỷ đồng cải thiện so với khoản lỗ hơn 10 tỷ đồng cùng kỳ năm ngoái.



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thông kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VPB	UPCOM	34.9	6,912,100	6.9	1.4	-	509,800	154,925	17.09	5,056	24,447
VIB	HOSE	45.9	1,318,700	8.1	3.4	7,500	10,200	71,289	20.48	5,638	13,552
VCB	UPCOM	83.4	1,522,100	15.1	2.9	911,400	96,300	394,692	23.57	5,532	28,293
VBB	HNX	18.0	31,353	21.7	1.6	-	-	8,598	-	830	11,579
VAB	HOSE	18.0	739,514	15.1	1.3	-	-	8,009	0.01	1,196	13,597
TPB	HOSE	41.9	5,566,400	9.2	2.2	90,200	44,700	66,276	29.32	4,565	18,925
TCB	HOSE	49.8	5,187,100	10.8	2.1	94,600	94,600	174,668	22.47	4,614	23,938
STB	UPCOM	35.0	26,697,800	18.2	2.1	3,792,700	368,600	65,983	17.83	1,922	16,846
SSB	HOSE	41.7	2,199,400	24.2	3.4	1,400	20,900	61,653	0.06	1,723	12,310
SHB	HOSE	22.5	13,045,700	10.3	1.6	22,000	91,800	60,005	3.29	2,183	14,014
SGB	HNX	18.4	253,551		1.5	-	-	5,667	4.96	344	12,114
PGB	HOSE	31.8	53,293	43.0	2.4	-	-	9,540	15.00	739	13,529
OCB	HNX	26.7	1,791,800	7.0	1.5	115,900	207,000	36,507	21.99	3,799	17,827
NVB	HOSE	39.5	74,711		3.7	1,100	2,400	16,069	8.33	205	10,726
NAB	HOSE	20.1	262,983	6.0	1.2	300	-	10,320	0.03	3,367	16,324
MSB	HOSE	26.8	4,069,500	8.1	1.5	-	100	40,937	30.00	3,291	17,552
MBB	HOSE	29.7	9,472,300	7.6	1.5	166,400	170,300	112,027	23.24	3,897	19,986
LPB	HOSE	21.8	3,869,400	8.4	1.5	17,300	12,700	26,238	4.11	2,591	14,466
KLB	HOSE	26.5	99,732	13.0	1.9	-	-	9,579	0.01	2,035	14,117
HDB	HOSE	30.6	2,685,100	7.9	1.8	180,100	69,000	61,574	17.18	3,854	17,399
EIB	HOSE	33.9	510,300	38.8	2.4	3,600	10,600	41,616	29.74	874	14,061
CTG	HOSE	35.5	9,258,500	8.1	1.4	1,546,400	35,500	170,364	25.71	4,394	25,028
BVB	HOSE	21.9	2,566,846	18.9	1.7	-	1,300	8,039	0.06	1,157	12,737
BID	HOSE	44.3	3,265,400	17.6	2.1	218,000	65,900	223,840	16.74	2,512	21,036
BAB	HOSE	22.9	41,134	24.1	1.9	-	-	17,247	-	950	12,242
ACB	HOSE	33.1	1,941,100	7.2	2.2	136,800	136,800	89,299	30.00	4,621	14,945
ABB	HOSE	21.9	3,185,278	7.8	1.3	-	-	12,512	30.00	2,801	16,671
			106,621,095	14.53	1.98	7,305,700	1,948,500	1,957,473		2,766	16,602



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	DL1	HNX	9/2/2022	10/2/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	SAM	HOSE	21/01/2022	24/01/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10000:439	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
3	HAP	HOSE	20/01/2022	21/01/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:1, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
4	BLT	UPCoM	20/01/2022	21/01/2022	15/02/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 970 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	EVE	HOSE	19/01/2022	20/01/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:8	Thưởng cổ phiếu
6	ABT	HOSE	19/01/2022	20/01/2022	27/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	VAB	UPCoM	19/01/2022	20/01/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10000:2135	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
8	CHC	UPCoM	19/01/2022	20/01/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 2:1, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
9	QNS	UPCoM	19/01/2022	20/01/2022	28/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	TUG	UPCoM	19/01/2022	20/01/2022	10/2/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	DAT	HOSE	19/01/2022	20/01/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:20	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
12	FUCTVGF2	HOSE	19/01/2022	20/01/2022	27/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 5,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	PLP	HOSE	18/01/2022	19/01/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 2:1, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
14	BMC	HOSE	18/01/2022	19/01/2022	28/01/2022	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	NVB	HNX	17/01/2022	18/01/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 406803587:150000000, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
16	SSB	HOSE	17/01/2022	18/01/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 100:12.2633, giá 15,000 đồng/CP	Phát hành thêm
17	EVG	HOSE	17/01/2022	18/01/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 20:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	EVG	HOSE	17/01/2022	18/01/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:1, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
19	EIC	UPCoM	14/01/2022	17/01/2022	27/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	GAB	HOSE	14/01/2022	17/01/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:8	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
21	PNT	UPCoM	14/01/2022	17/01/2022	25/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	ASM	HOSE	14/01/2022	17/01/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:30	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
23	TVP	UPCoM	14/01/2022	17/01/2022	15/02/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	BMP	HOSE	14/01/2022	17/01/2022	10/2/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,250 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	SAF	HNX	14/01/2022	17/01/2022	25/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 3,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	TNG	HNX	13/01/2022	14/01/2022	24/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	C32	HOSE	13/01/2022	14/01/2022	26/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	TRA	HOSE	13/01/2022	14/01/2022	25/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



Tổng hợp kết quả kinh doanh Q3.2021

Ngành	Số DN	DT 9T.2020	DT 9T.2021	%	LN 9T.2020	LN 9T.2021	%
Ngân hàng	27	198,839.82	258,217.79	29.9%	75,681.66	109,596.51	44.8%
Bất động sản	79	184,251.23	231,588.94	25.7%	29,047.18	43,326.16	49.2%
Dịch vụ tài chính	39	18,811.40	34,391.88	82.8%	4,065.13	12,078.97	197.1%
Dầu khí	22	272,421.96	332,746.37	22.1%	2,927.65	14,305.20	388.6%
Thực phẩm và đồ uống	75	235,815.68	251,010.55	6.4%	20,759.15	21,700.93	4.5%
Sản xuất và KD Thép	26	170,680.56	253,124.22	48.3%	9,969.25	35,433.69	255.4%
Bất động sản KCN	21	34,477.69	41,022.64	19.0%	5,523.15	7,474.69	35.3%
Điện	43	113,909.05	93,270.96	-18.1%	6,746.48	10,271.53	52.3%
Vận tải - Logistics	73	69,641.33	84,393.96	21.2%	4,567.27	7,087.62	55.2%
Công nghệ Thông tin	19	27,754.20	31,441.29	13.3%	2,746.08	3,226.76	17.5%
Vật liệu xây dựng	41	39,182.16	41,188.56	5.1%	3,360.53	3,735.53	11.2%
Bảo hiểm	12	44,114.42	47,818.64	8.4%	3,138.99	3,967.79	26.4%
Phân bón	13	26,744.35	36,070.62	34.9%	25.91	2,392.16	9132.5%
Xây dựng	113	113,332.43	122,912.58	8.5%	6,146.17	5,131.11	-16.5%
Y tế	35	38,315.15	35,467.99	-7.4%	2,125.84	2,229.91	4.9%
Hóa chất	24	32,936.63	47,082.16	42.9%	1,767.42	2,580.47	46.0%
Nước	48	16,177.90	16,359.90	1.1%	2,097.46	2,345.69	11.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	30	35,690.97	36,240.25	1.5%	1,933.16	1,910.13	-1.2%
Dệt May	21	40,979.66	42,409.79	3.5%	1,183.75	2,031.11	71.6%
Thủy sản	23	41,516.25	44,539.74	7.3%	1,929.57	2,157.15	11.8%
Khoáng sản	30	46,601.30	56,333.45	20.9%	762.00	1,065.63	39.8%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	69	59,365.08	67,950.53	14.5%	7,089.88	8,602.05	21.3%
Tài nguyên Cơ bản	19	17,407.79	21,540.43	23.7%	473.80	1,298.03	174.0%
Bán lẻ	23	135,505.76	150,335.61	10.9%	3,311.69	4,719.81	42.5%
Cao su	13	2,861.45	3,884.68	35.8%	314.82	730.75	132.1%
Truyền thông	28	5,963.07	6,134.91	2.9%	439.38	609.73	38.8%
Ô tô và phụ tùng	11	27,097.78	25,469.26	-6.0%	644.48	538.95	-16.4%
Bao bì	16	14,803.44	20,276.07	37.0%	576.74	271.83	-52.9%
Xây dựng và Vật liệu	59	22,218.41	21,591.16	-2.8%	1.88	223.43	11763.2%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	5	5,102.99	5,239.13	2.7%	48.41	83.41	72.3%
Viễn thông	5	25,840.95	25,954.55	0.4%	2,844.94	1,313.18	-53.8%
Du lịch và Giải trí	28	12,473.61	10,452.49	-16.2%	(16.79)	(222.92)	
Tổng Cộng	1090	2,130,834.48	2,496,461.13	17.2%	202,233.03	312,217.00	54.4%



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931